

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG
NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Dịch vụ và Phát triển Khu Công nghiệp Tam Phước, trực thuộc Công ty TNHH MTV Tín Nghĩa theo Quyết định số 222-CV/TU ngày 24/09/2007 của Tỉnh ủy Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600964611 (thay cho số 4703000483) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 6 Khu công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hữu Tĩnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Liễu	Ủy viên	
Bà Đỗ Thu Hà	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Giám đốc	
Ông Lê Đình Sơn	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26/05/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Ngọc Giàu	Trưởng ban
Bà Dương Thị Minh Hồng	Thành viên
Ông Phạm Hoa Cương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa

Đường số 6 Khu công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hữu Lộc

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Số: 140819.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa được lập ngày 30 tháng 07 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		233.972.519.139	283.854.971.372
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	106.814.210.378	132.742.208.449
111	1. Tiền		3.249.664.439	742.208.449
112	2. Các khoản tương đương tiền		103.564.545.939	132.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		45.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.693.273.993	71.985.333.358
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.947.665.656	4.812.551.425
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.852.491.406	2.093.277.323
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	8.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.901.891.931	15.088.279.610
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.775.000)	(8.775.000)
140	IV. Hàng tồn kho	10	61.090.923.597	73.428.640.960
141	1. Hàng tồn kho		61.090.923.597	73.428.640.960
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.874.111.171	5.698.788.605
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	731.559.809	567.493.491
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.142.551.362	5.131.295.114
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		480.616.799.925	312.726.499.165
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		21.824.651.700	21.824.651.700
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	21.824.651.700	21.824.651.700
220	II. Tài sản cố định		25.742.864.329	26.870.564.812
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	25.742.864.329	26.870.564.812
222	- Nguyên giá		84.292.563.124	81.123.590.250
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.549.698.795)	(54.253.025.438)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	19.272.305.107	20.592.595.588
231	- Nguyên giá		129.180.546.689	125.998.034.499
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.908.241.582)	(105.405.438.911)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	4.603.917.167	6.522.854.548
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.603.917.167	6.522.854.548
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	364.657.800.000	191.257.800.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		126.825.000.000	126.825.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		161.200.000.000	41.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		76.632.800.000	23.232.800.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.515.261.622	45.658.032.517
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	44.515.261.622	45.658.032.517
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		714.589.319.064	596.581.470.537

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		267.990.923.922	181.977.569.738
310	I. Nợ ngắn hạn		142.942.161.274	115.557.891.199
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.399.730.553	2.571.582.521
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	17.877.742.004	52.781.224.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.246.840.769	1.133.175.694
314	4. Phải trả người lao động		550.043.811	488.776.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.374.851.268	1.638.927.579
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	28.291.993.355	1.422.080.844
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.634.204.112	45.083.398.926
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	77.357.500.000	7.357.500.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.209.255.402	3.081.225.081
330	II. Nợ dài hạn		125.048.762.648	66.419.678.539
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	98.374.674.972	39.745.590.863
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	26.674.087.676	26.674.087.676
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		446.598.395.142	414.603.900.799
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	446.598.395.142	414.603.900.799
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		260.031.430.000	260.031.430.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>260.031.430.000</i>	<i>260.031.430.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.266.478.882	66.266.478.882
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		22.014.645.562	19.431.562.133
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		708.650.196	708.650.196
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.577.190.502	68.165.779.588
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>46.347.013.420</i>	<i>21.067.713.132</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>51.230.177.082</i>	<i>47.098.066.456</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		714.589.319.064	596.581.470.537


Nguyễn Kim Ngân
Người lập


Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Hiếu Lộc
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
06 tháng đầu năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	98.878.374.817	59.199.206.997
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.294.636.364	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.583.738.453	59.199.206.997
11	4. Giá vốn hàng bán	26	34.767.767.103	29.373.351.847
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62.815.971.350	29.825.855.150
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.239.052.894	5.834.182.171
22	7. Chi phí tài chính	28	428.116.249	303.389.607
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		428.116.249	303.389.607
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	8.472.969.744	7.750.453.592
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.153.938.251	27.606.194.122
31	11. Thu nhập khác	30	5.571.682	43.864.879
32	12. Chi phí khác	31	1.365.141.988	736.870.791
40	13. Lợi nhuận khác		(1.359.570.306)	(693.005.912)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.794.367.945	26.913.188.210
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	11.564.190.863	4.939.387.642
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>51.230.177.082</u>	<u>21.973.800.568</u>

Nguyễn Kim Ngân
Người lập

Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hiếu Lộc
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

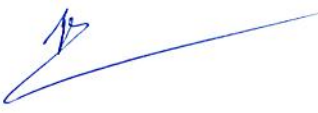
06 tháng đầu năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

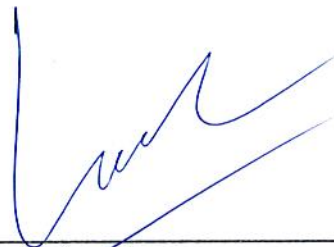
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		62.794.367.945	26.913.188.210
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.799.476.028	8.507.165.802
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.630)	(151.543)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.114.589.179)	(5.659.819.787)
06	- Chi phí lãi vay		428.116.249	303.389.607
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.907.357.413	30.063.772.289
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.757.360)	1.676.588.147
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.337.717.363	7.622.816.215
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		52.589.647.733	81.762.876.381
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		978.704.577	(9.779.472.364)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(293.869.674)	(303.389.607)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.609.523.825)	(3.225.432.125)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.106.080.918)	(1.625.300.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		111.801.195.309	106.192.458.924
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.672.259.493)	(12.479.253.643)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.500.000.000)	(51.666.801.250)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.000.000.000	20.883.801.250
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(123.400.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.821.535.083	9.931.291.248
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(155.750.724.410)	(30.330.962.395)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		140.000.000.000	35.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(70.000.000.000)	(19.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.978.482.600)	(38.993.987.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		18.021.517.400	(22.993.987.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.928.011.701)	52.867.508.829


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		132.742.208.449	77.991.265.040
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.630	151.543
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>106.814.210.378</u>	<u>130.858.925.412</u>


Nguyễn Kim Ngân
Người lập


Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Hiếu Lộc
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là Xí nghiệp Dịch vụ và Phát triển Khu Công nghiệp Tam Phước, trực thuộc Công ty TNHH MTV Tín Nghĩa theo Quyết định số 222-CV/TU ngày 24/09/2007 của Tỉnh ủy Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600964611 (thay cho số 4703000483) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 6 Khu công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.031.430.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 260.031.430.000 đồng; tương đương 26.003.143 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản; Cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh nước sạch; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ, Công ty có bán các lô đất tại dự án Khu dân cư 18ha Tam Phước, do giá bán tại dự án này tăng hơn so với các năm trước nên lợi nhuận của kỳ này tăng hơn so với năm trước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính thu thập được gần nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	13	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10	năm
- Thiết bị truyền dẫn	06 - 10	năm
- Vườn cây lâu năm	24	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định mua sắm và xây dựng, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp và cho thuê Kios chợ Tam Phước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải. Hoạt động cung cấp dịch vụ khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	149.270.307	10.949.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.100.394.132	731.259.207
Các khoản tương đương tiền (*)	103.564.545.939	132.000.000.000
	<u>106.814.210.378</u>	<u>132.742.208.449</u>

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 103.564.545.939 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	45.500.000.000	45.500.000.000	-	-
	45.500.000.000	45.500.000.000	-	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 45.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng BIDV và Ngân hàng Agribank với lãi suất 6,8%/năm đến 7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	126.825.000.000	-	126.825.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tín Khai	82.380.000.000	-	82.380.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	44.445.000.000	-	44.445.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	161.200.000.000	-	41.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Tân (1)	160.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	76.632.800.000	-	23.232.800.000	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	23.232.800.000	-	23.232.800.000	-
- Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa (2)	53.400.000.000	-	-	-
	364.657.800.000	-	191.257.800.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HDQT ngày 25/01/2019, Nghị quyết số 03/NQ-HDQT ngày 08/04/2019 Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Tín Nghĩa thông qua việc thống nhất tăng vốn góp điều lệ vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Tân với số tiền 50 tỷ đồng bằng cách trừ công nợ và 70 tỷ đồng bằng chuyển khoản (tương đương 12.000.000 cổ phần). Tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Tân từ 18% lên 40%.

(2) Căn cứ Biên bản số 07/BB-HDQT ngày 16/05/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa thống nhất mua 3.800.000 Cổ phần của Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa với số tiền 53.400.000.000 đồng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tín Khai ⁽¹⁾	Huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	99,88%	82,38%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	59,21%	59,21%	Kinh doanh bất động sản

(1) Công ty Cổ phần Tín Khai mua lại cổ phiếu quỹ với tỷ lệ 17,52% vốn đầu tư chủ sở hữu nên tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Tín Khai cao hơn tỷ lệ quyền biểu quyết.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	24,00%	24,00%	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Tân	Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Huyện Long Khánh, Đồng Nai	18,97%	18,97%	Đầu tư khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai	19,00%	19,00%	Kinh doanh cà phê

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Tân	1.211.986.301	-	903.767.123	-
Phải thu khách hàng dự án KDC 18ha Tam Phước	891.636.000	-	2.942.678.000	-
Công ty TNHH Cariyan Wooden VN	430.279.518	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	1.413.763.837	(8.775.000)	966.106.302	(8.775.000)
	<u>3.947.665.656</u>	<u>(8.775.000)</u>	<u>4.812.551.425</u>	<u>(8.775.000)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn E.D.S.C	45.000.000	-	45.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Mai-Archi	210.000.000	-	210.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Dương	600.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	305.806.406	-	305.806.406	-
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Môi trường VN (Veesco)	371.000.000	-	159.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	120.685.000	-	173.470.917	-
	2.852.491.406	-	2.093.277.323	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tín Khải (*)	8.000.000.000	-	-	-
	8.000.000.000	-	50.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay vốn số 94/HĐVV ngày 30/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 25 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8 tỷ đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	13.680.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.495.928.069	-	522.873.973	-
Tạm ứng	1.403.713.862	-	705.738.972	-
Ký cược, ký quỹ	2.250.000	-	2.250.000	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	177.416.665	-
	2.901.891.931	-	15.088.279.610	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ thực hiện dự án Khu dân cư, thương mại dịch vụ logistic tại xã lộ 25 (*)	21.824.651.700	-	21.824.651.700	-
	21.824.651.700	-	21.824.651.700	-

(*) Công ty thực hiện ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai để thực hiện đầu tư dự án Khu thương mại, dịch vụ logistic và Khu dân cư tại xã lộ 25, huyện Thống Nhất. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Trung tâm điện thoại di động CDMA	8.775.000	-	8.775.000	-
	8.775.000	-	8.775.000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	376.611.218	-	251.879.023	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.714.312.379	-	73.176.761.937	-
	61.090.923.597	-	73.428.640.960	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước ⁽¹⁾	50.226.929.188	59.929.090.556
Chi phí xây dựng công trình Kios - đường trục nối Khu công nghiệp ⁽²⁾	10.487.383.191	13.247.671.381
	60.714.312.379	73.176.761.937

Thông tin chi tiết về dự án:

(1) Chi phí dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước:

- Tên dự án: Khu dân cư 18ha Tam Phước;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa;
- Địa điểm xây dựng: xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Quy mô dự án: Khu dân cư trên diện tích 18,07ha;
- Thời gian triển khai: Quý II/2011;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý IV/2019;
- Tình hình dự án tại ngày 30/06/2019: Dự án cơ bản hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng, đã chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu 59.947 m² trên tổng diện tích 83.407,6 m².
- Trong tổng số diện tích đất còn lại 23.460,6 m² khách hàng đã trả trước tiền mua với diện tích 3.383,5 m² (xem tại thuyết minh số 16). Diện tích còn lại là đất thương mại dịch vụ đang chờ xây dựng.

(2) Chi phí xây dựng công trình Kios - đường nối Khu công nghiệp:

Công trình khu kios đã được xây dựng từ năm 2012, 2013 dựa trên các căn cứ pháp lý:

- Quyết định số 1821/QĐ.CT.UBT ngày 03/06/2002 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chủ trương và giới thiệu địa điểm cho Công ty Tín Nghĩa lập thủ tục đầu tư xây dựng 2 đầu tuyến đường vào KCN Tam Phước;
- Quyết định số 998/QĐ.CT.UBT ngày 04/04/2003 về việc thu hồi và tạm giao đất cho Công ty Tín Nghĩa để tiến hành bồi thường, giải phóng mặt bằng lập thủ tục đầu tư xây dựng 2 đầu tuyến đường vào KCN Tam Phước;

Địa điểm xây dựng: Đường số 3 (đoạn nối từ đường Phùng Hưng vào KCN Tam Phước), xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Diện tích ô đất: Tổng diện tích khoảng 9.661,1m². Trong đó, diện tích đất thương mại dịch vụ là 8.974,8 m² và đất giao thông khu vực là 686,3 m².

Từ cuối năm 2013 đến nay, dự án bị tạm dừng lại vì lý do điều chỉnh quy hoạch và hồ sơ pháp lý. Công ty đã tiến hành các thủ tục xin phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất giao thông sang đất thương mại dịch vụ. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành các Quyết định số 4265/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 20/06/2016 chấp thuận việc điều chỉnh này.

Ngày 24/05/2017 UBND thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai chấp nhận chủ trương và thỏa thuận địa điểm cho Công ty lập thủ tục đầu tư theo Công văn Vụ việc số 5975/UBND-ĐT.

Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500. Công ty đang làm việc với UBND tỉnh Đồng Nai và Cục thuế Đồng Nai để thống nhất thời điểm bắt đầu tính tiền thuê đất để xác định tiền thuê đất tương ứng phải nộp của dự án.

Ngày 15/01/2019, UBND tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định số 166/QĐ-UBND chấp thuận tính tiền thuê đất từ ngày 27/12/2017 và giao cho Cục thuế xác định lại tiền thuê đất phải nộp. Đến thời điểm hiện tại, Cục thuế tỉnh Đồng Nai vẫn chưa có thông báo chính thức về số tiền thuê đất Công ty phải nộp.

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hạng mục tạo cảnh quan Khu trung tâm dịch vụ KCN Tam Phước	355.520.000	355.520.000
- Dự án Khu thương mại, dịch vụ logistic và Khu dân cư tại xã lộ 25, huyện Thống Nhất ⁽¹⁾	4.199.997.167	3.651.567.402
- Dự án đầu tư Khu công nghiệp tại xã Phước Bình, huyện Long Thành	-	21.593.053
- Công trình Trung đội dân quân thường trực	-	2.074.865.002
- Công trình khu nhà xưởng cho thuê	-	370.909.091
- Công trình Khu nhà ở xã hội	48.400.000	48.400.000
	<u>4.603.917.167</u>	<u>6.522.854.548</u>

Thông tin chi tiết dự án:

(1) Tên dự án : Khu du lịch dịch vụ, thương mại, logistics;

- Chủ đầu tư : Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa;
- Địa điểm xây dựng : Xã Lộ 25, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai;
- Nguồn vốn đầu tư: 743.139.781.042 VNĐ. Trong đó nguồn vốn tự có chiếm 20% (148.627.956.208 VNĐ), nguồn vốn vay chiếm 80% (594.511.824.834 VNĐ);
- Tiến độ thực hiện dự án: từ Quý I/2018 - Quý IV/2020;
- Tình hình dự án tại ngày 30/06/2019: Dự án đang triển khai công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.366.166.298	31.452.499.683	11.107.730.454	4.197.193.815	81.123.590.250
- Mua trong kỳ	-	-	-	39.800.000	39.800.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.129.172.874	-	-	-	3.129.172.874
Số dư cuối kỳ	37.495.339.172	31.452.499.683	11.107.730.454	4.236.993.815	84.292.563.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.068.797.360	25.005.076.436	5.590.507.774	2.588.643.868	54.253.025.438
- Khấu hao trong kỳ	1.326.077.245	2.105.633.088	706.139.040	158.823.984	4.296.673.357
Số dư cuối kỳ	22.394.874.605	27.110.709.524	6.296.646.814	2.747.467.852	58.549.698.795
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.297.368.938	6.447.423.247	5.517.222.680	1.608.549.947	26.870.564.812
Tại ngày cuối kỳ	15.100.464.567	4.341.790.159	4.811.083.640	1.489.525.963	25.742.864.329

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.708.079.208 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	116.666.349.432	8.918.508.588	413.176.479	125.998.034.499
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	3.182.512.190	-	-	3.182.512.190
Số dư cuối kỳ	119.848.861.622	8.918.508.588	413.176.479	129.180.546.689
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	96.366.823.359	8.828.983.364	209.632.188	105.405.438.911
- Khấu hao trong kỳ	4.429.794.803	64.400.022	8.607.846	4.502.802.671
Số dư cuối kỳ	100.796.618.162	8.893.383.386	218.240.034	109.908.241.582
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	20.299.526.073	89.525.224	203.544.291	20.592.595.588
Tại ngày cuối kỳ	19.052.243.460	25.125.202	194.936.445	19.272.305.107

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng để cho thuê: 13.418.086.955 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	159.955.804	121.114.639
Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.500.000	60.106.764
Phí bảo hiểm	1.146.306	8.024.172
Chi phí phân bón chăm sóc cây xanh	239.062.500	295.633.334
Chi phí trồng cây xanh	-	56.339.581
Chi phí tiền thuê đất	312.633.452	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.261.747	26.275.001
	731.559.809	567.493.491
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù khu công nghiệp ⁽¹⁾	22.932.930.534	23.684.337.695
Tiền thuê đất trả một lần tại KCN Tín Nghĩa ⁽²⁾	11.958.624.373	12.111.456.582
Chi phí CCDC chờ phân bổ	2.394.389.661	3.361.398.408
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.089.035.348	1.293.801.220
Tiền thuê đất trả một lần tại chợ Tam Phước - giai đoạn 1 ⁽³⁾	5.140.281.706	5.207.038.612
	44.515.261.622	45.658.032.517

(1) Đây là chi phí đền bù của Khu công nghiệp với số tiền ban đầu là 29.964.378.324 VND. Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 45 năm.

(2) Căn cứ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 1274/TB.CT.QLCKTTD ngày 05/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty đã nộp tiền thuê đất trả tiền một lần trên diện tích 114.459,4m² tại Khu Công nghiệp Tín Nghĩa cho thời gian thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/10/2053. Công ty phân bổ khoản tiền thuê đất này theo thời gian sử dụng đất còn lại. Số tiền đã ghi nhận vào chi phí 6 tháng đầu năm 2019 là 88.396.198 VND.

Căn cứ theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 1389/TB.CT.QLCKTTD ngày 18/10/2017 và Thông báo số 641/TB.CT.QLCKTTD ngày 01/06/2018 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty đã nộp tiền thuê đất trả tiền một lần trên diện tích 36.723,7 m² tại Khu Công nghiệp Tín Nghĩa cho thời gian thuê đất từ ngày 01/01/2017 đến ngày 06/10/2053 với số tiền 6.341.143.682 VNĐ. Công ty đã phân bổ khoản tiền thuê đất này theo thời gian sử dụng còn lại. Số tiền đã ghi nhận vào 6 tháng đầu năm 2019 là 64.436.011 VNĐ.

(3) Đây là chi phí thuê đất trả tiền thuê một lần tại Chợ Tam Phước giai đoạn 1. Công ty phân bổ khoản tiền thuê đất này theo thời gian sử dụng đất còn lại. Số tiền đã ghi nhận vào 06 tháng đầu năm 2019 là 66.756.906 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	259.168.300	259.168.300	317.167.643	317.167.643
- Công ty TNHH XD TM Phúc Nguyên	116.111.600	116.111.600	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	190.217.500	190.217.500	190.217.500	190.217.500
- Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	218.814.350	218.814.350	727.451.600	727.451.600
- Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi	166.409.100	166.409.100	131.184.900	131.184.900
- Công ty TNHH PCCC Tomoken	-	-	616.000.000	616.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	449.009.703	449.009.703	589.560.878	589.560.878
	1.399.730.553	1.399.730.553	2.571.582.521	2.571.582.521

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Khách hàng dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước (*)	17.588.375.000	52.781.224.500
Các đối tượng khác	289.367.004	-
	17.877.742.004	52.781.224.500

(*) Đây là số tiền khách hàng trả tiền trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Khu dân cư 18 ha Tam Phước với diện tích 3.383,5 m² tương ứng 26 lô đất. (Xem thêm tại Thuyết minh số 10).

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.578.234.869	-	14.367.407.182	10.596.692.748	1.405.817.500	598.297.065
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	553.060.245	735.301.366	11.564.190.863	10.609.523.825	736.733.862	1.873.642.021
Thuế Thu nhập cá nhân	-	44.466.547	1.854.850.849	1.124.415.713	-	774.901.683
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	-	636.392.882	636.392.882	-	-
Các loại thuế khác	-	353.407.781	3.000.000	356.407.781	-	-
	5.131.295.114	1.133.175.694	28.425.841.776	23.323.432.949	2.142.551.362	3.246.840.769

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện, nước	1.396.834.500	1.623.001.900
Trích trước phí bảo vệ môi trường	14.617.987	15.925.679
Trích trước chi phí xây dựng trụ sở Dân quân trật tự	963.398.781	-
	2.374.851.268	1.638.927.579

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền cho thuê hạ tầng và thuê đất	27.777.121.556	-
- Tiền cho thuê kho, kios	514.871.799	1.422.080.844
	28.291.993.355	1.422.080.844
b) Dài hạn		
- Tiền cho thuê ki ốt	9.550.256.487	8.900.483.343
- Tiền cho thuê hạ tầng và thuê đất	88.824.418.485	30.845.107.520
	98.374.674.972	39.745.590.863

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	48.396.980
- Phải trả Bà Nguyễn Thị Hợp tiền hoàn trả lại nhà	1.467.335.000	1.467.335.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.547.672.691	3.764.713.820
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	295.994.689	39.272.905.789
- Phải trả lãi vay	134.246.575	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.188.955.157	530.047.337
	7.634.204.112	45.083.398.926
b) Dài hạn		
- Phải trả Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tiền đền bù giải phóng mặt bằng KCN Tam Phước	26.674.087.676	26.674.087.676
	26.674.087.676	26.674.087.676

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất ⁽¹⁾	7.357.500.000	7.357.500.000	-	-	7.357.500.000	7.357.500.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Tân ⁽²⁾	-	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
	<u>7.357.500.000</u>	<u>7.357.500.000</u>	<u>140.000.000.000</u>	<u>70.000.000.000</u>	<u>77.357.500.000</u>	<u>7.357.500.000</u>
b) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
	Mối quan hệ	30/06/2019		01/01/2019		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
		VND	VND	VND	VND	
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Công ty con	7.357.500.000	-	7.357.500.000	-	
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Công ty liên kết	70.000.000.000	134.246.575	-	-	
		<u>77.357.500.000</u>	<u>134.246.575</u>	<u>7.357.500.000</u>	<u>-</u>	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng vay vốn số 16/2018/HĐKT ngày 01/08/2018 và phụ lục số 02 ngày 01/02/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.357.500.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng, thời gian gia hạn 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.357.500.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng số vốn 44.445.000.000 VND Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐVV ngày 22/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 1%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 70.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng số vốn 160.000.000.000 VND Công ty đã góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	260.031.430.000	66.266.478.882	17.899.326.194	708.650.196	63.892.272.167	408.798.157.439
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	21.973.800.568	21.973.800.568
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.532.235.939	-	(1.532.235.939)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.287.608.596)	(2.287.608.596)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.004.714.500)	(39.004.714.500)
Số dư cuối kỳ trước	260.031.430.000	66.266.478.882	19.431.562.133	708.650.196	43.041.513.700	389.479.634.911
Số dư đầu năm nay	260.031.430.000	66.266.478.882	19.431.562.133	708.650.196	68.165.779.588	414.603.900.799
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	51.230.177.082	51.230.177.082
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	2.583.083.429	-	(2.583.083.429)	-
Trích quỹ thưởng HDQT, BKS ⁽¹⁾	-	-	-	-	(3.651.027.810)	(3.651.027.810)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(2.583.083.429)	(2.583.083.429)
Chia cổ tức năm 2018 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(13.001.571.500)	(13.001.571.500)
Số dư cuối kỳ nay	260.031.430.000	66.266.478.882	22.014.645.562	708.650.196	97.577.190.502	446.598.395.142

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	86.102.780.956
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3,00%	2.583.083.429
Trích quỹ thưởng HDQT, BKS	4,24%	3.651.027.810
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,00%	2.583.083.429
Chi trả cổ tức tỷ lệ 20% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 đồng)	60,40%	52.006.286.000
(đã tạm ứng cổ tức trong năm 2018 với tỷ lệ 15%)		
Lợi nhuận chưa phân phối	29,36%	25.279.300.288

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tổng công ty Tín Nghĩa	56,74%	147.540.000.000	56,74%	147.540.000.000
Các cổ đông khác	43,26%	112.491.430.000	43,26%	112.491.430.000
	<u>100%</u>	<u>260.031.430.000</u>	<u>100%</u>	<u>260.031.430.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		06 tháng đầu năm		06 tháng đầu năm
		2019		2018
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		<u>260.031.430.000</u>		<u>260.031.430.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ		<u>260.031.430.000</u>		<u>260.031.430.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		39.272.905.789		277.697.869
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		13.001.571.500		39.004.714.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		<i>13.001.571.500</i>		<i>39.004.714.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(51.978.482.600)		(38.993.987.700)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		<i>(51.978.482.600)</i>		<i>(38.993.987.700)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		<u>295.994.689</u>		<u>288.424.669</u>
d) Cổ phiếu				
		30/06/2019		01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		26.003.143		26.003.143
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		26.003.143		26.003.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>26.003.143</i>		<i>26.003.143</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		26.003.143		26.003.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<i>26.003.143</i>		<i>26.003.143</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND				
e) Các quỹ công ty				
		30/06/2019		01/01/2019
		VND		VND
Quỹ đầu tư phát triển		22.014.645.562		19.431.562.133
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		708.650.196		708.650.196
		<u>22.723.295.758</u>		<u>20.140.212.329</u>
23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG				
a) Tài sản cho thuê ngoài				
Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:				
		30/06/2019		01/01/2019
		VND		VND
- Từ 1 năm trở xuống		763.000.000		720.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm		240.000.000		600.000.000
		<u>1.003.000.000</u>		<u>1.320.000.000</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích đầu tư kinh doanh khu công nghiệp từ năm 2003 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 2.851.388,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho diện tích 1.855.862,4 m² cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, Công ty trả tiền thuê đất 1 lần cho cả thời gian thuê cho diện tích 151.183,1 m², phần diện tích còn lại 844.342,6 m² là diện tích công trình đầu mỗi hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, đất cây xanh, đất trụ sở đồn công an, trung đội dân quân tự vệ, đội nghiệp vụ hải quan số 2 và trụ sở phòng cháy chữa cháy không phải nộp tiền sử dụng đất.

Đồng thời, Công ty được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận giao diện tích 164.737 m² đất tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa để đầu tư xây dựng Khu dân cư và tái định cư trả tiền thuê đất 1 lần. Trong đó: 61.820,6 m² thời hạn sử dụng đất lâu dài, 21.587 m² thời hạn sử dụng từ năm 2007 đến năm 2057, 81.329,4 m² đất đường giao thông, đất công viên cây xanh và đất tái định cư không phải nộp tiền sử dụng đất.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	186,47	189,77

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Kwang - Sung Việt Nam	1.703.087.910	1.703.087.910

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu phí cơ sở hạ tầng KCN Tam Phước	23.546.478.619	27.563.762.712
Doanh thu cho thuê đất	1.550.268.475	1.301.245.218
Doanh thu phí thu gom nước thải	10.399.613.375	9.543.613.001
Doanh thu cung cấp điện	561.504.666	507.131.878
Doanh thu cung cấp nước	12.071.005.820	12.670.604.811
Doanh thu bán đất của dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước	46.458.480.001	3.489.818.179
Doanh thu thu gom rác thải	2.417.270.630	2.421.563.885
Doanh thu cho thuê chợ, kios	545.419.230	257.435.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.328.334.001	1.444.031.413
	<u>98.878.374.817</u>	<u>59.199.206.997</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.294.636.364	-
	<u>1.294.636.364</u>	<u>-</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn phí cơ sở hạ tầng KCN Tam Phước	7.988.095.882	8.344.189.784
Giá vốn cho thuê đất	489.761.682	502.902.197
Giá vốn phí thu gom nước thải	5.073.461.061	5.005.452.788
Giá vốn cung cấp điện	14.043.659	26.739.263
Giá vốn cung cấp nước	9.351.132.418	12.155.910.797
Giá vốn bán đất của dự án Khu dân cư 18 ha Tam Phước	10.295.169.518	2.157.103.375
Giá vốn thu gom rác thải	1.124.153.383	783.815.758
Giá vốn cung cấp dịch vụ, hàng hóa khác	49.219.470	77.700.000
Giá vốn cho thuê chợ	382.730.030	319.537.885
	<u>34.767.767.103</u>	<u>29.373.351.847</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.141.189.179	3.443.569.787
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	124.450.085	174.210.841
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.973.400.000	2.216.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	13.630	151.543
	<u>10.239.052.894</u>	<u>5.834.182.171</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	428.116.249	303.389.607
	<u>428.116.249</u>	<u>303.389.607</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.330.525	46.678.298
Chi phí nhân công	4.491.796.700	3.994.852.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	874.417.730	498.058.345
Thuế, phí, lệ phí	494.580.429	61.536.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.802.822.708	1.808.201.733
Chi phí khác bằng tiền	715.021.652	1.341.126.150
	<u>8.472.969.744</u>	<u>7.750.453.592</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Thu lãi chậm trả	-	42.282.000
Thanh lý công cụ, dụng cụ	5.400.000	-
Thu nhập khác	171.682	1.582.879
	5.571.682	43.864.879

31 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	350.666.664	426.666.668
Chi phí hội họp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	186.000.000	120.000.000
Chi phí ủng hộ, từ thiện	175.000.000	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	267.900.000	-
Chi phí khác	385.575.324	190.204.123
	1.365.141.988	736.870.791

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.142.554.232	25.580.473.406
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.973.413.630)	(2.216.250.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.973.400.000)	(2.216.250.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(13.630)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.169.140.602	23.364.223.406
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	4.233.828.120	4.672.844.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	735.301.366	(1.722.890.418)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.095.487.465)	(2.409.849.623)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	1.873.642.021	540.104.640
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	36.651.813.713	1.332.714.804
Thu nhập tính thuế TNDN	36.651.813.713	1.332.714.804
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	7.330.362.743	266.542.961
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	(198.091.750)	(31.712.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(354.968.495)	538.410.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.514.036.360)	(783.870.502)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(736.733.862)	(10.629.421)

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.564.190.863	4.939.387.642
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>1.136.908.159</u>	<u>529.475.219</u>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.618.502.880	12.814.001.205
Chi phí nhân công	4.491.796.700	3.994.852.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.799.476.028	8.507.165.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.469.616.447	2.709.884.359
Chi phí khác bằng tiền	1.398.895.234	1.402.662.853
	<u>30.778.287.289</u>	<u>29.428.566.582</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	106.814.210.378	-	132.742.208.449	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.674.209.287	(8.775.000)	41.725.482.735	(8.775.000)
Các khoản cho vay	53.500.000.000	-	50.000.000.000	-
	<u>188.988.419.665</u>	<u>(8.775.000)</u>	<u>224.467.691.184</u>	<u>(8.775.000)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			77.357.500.000	7.357.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác			35.708.022.341	74.329.069.123
Chi phí phải trả			2.374.851.268	1.638.927.579
			<u>115.440.373.609</u>	<u>83.325.496.702</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.814.210.378	-	-	106.814.210.378
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.840.782.587	21.824.651.700	-	28.665.434.287
Các khoản cho vay	53.500.000.000	-	-	53.500.000.000
	<u>167.154.992.965</u>	<u>21.824.651.700</u>	<u>-</u>	<u>188.979.644.665</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.742.208.449	-	-	132.742.208.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.892.056.035	21.824.651.700	-	41.716.707.735
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	<u>202.634.264.484</u>	<u>21.824.651.700</u>	<u>-</u>	<u>224.458.916.184</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	77.357.500.000	-	-	77.357.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.033.934.665	26.674.087.676	-	35.708.022.341
Chi phí phải trả	2.374.851.268	-	-	2.374.851.268
	<u>88.766.285.933</u>	<u>26.674.087.676</u>	<u>-</u>	<u>115.440.373.609</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	7.357.500.000	-	-	7.357.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	47.654.981.447	26.674.087.676	-	74.329.069.123
Chi phí phải trả	1.638.927.579	-	-	1.638.927.579
	<u>56.651.409.026</u>	<u>26.674.087.676</u>	<u>-</u>	<u>83.325.496.702</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	140.000.000.000	35.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.000.000.000	19.000.000.000

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét.



Nguyễn Kim Ngân
Người lập



Nguyễn Quốc Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu Lộc
Giám đốc



Đồng Nai, ngày 30 tháng 07 năm 2019

